

Số: 993/QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của
Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp
tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT/NHNN ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án chuyển đổi “Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Tháp” thành “Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh tại văn bản số 1340/STC-TCDN ngày 15 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 1254/QĐ-UBND-HC ngày 10/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch, Kiểm soát viên và Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Các thành viên HĐQT Quỹ;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT, KTTH-HSĩ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dương

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 8 năm 2018

ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 993 /QĐ-UBND-HC ngày 24 /8/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Điều lệ này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp (gọi tắt là Quỹ).

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp;

b) Tổ chức tín dụng hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

c) Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng và vay khởi nghiệp.

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Điều lệ này.

Điều 2. Tên và trụ sở chính

1. Tên gọi của Quỹ

a) Tên gọi đầy đủ: Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp.

b) Tên viết tắt: Quỹ Bảo lãnh và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Đồng Tháp.

c) Tên giao dịch quốc tế: Dong Thap Credit Guarantee Fund for Small and Medium Enterprise and Startup Assistance.

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 12-14, Hùng Vương, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Điện thoại, fax, trang điện tử

a) Điện thoại: 02773.871.313.

b) Fax: 02773.877.446.

c) Trang thông tin điện tử: <http://qdtpt.dongthap.gov.vn>.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện pháp luật

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước địa phương, được thành lập theo Quyết định số 67/QĐ-UBND-TL ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp nhằm mục đích tiếp nhận vốn ngân sách để cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và cho vay hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và cho vay hỗ trợ khởi nghiệp.

2. Quỹ hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ có thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp Quỹ có thu nhập từ hoạt động khác ngoài hoạt động bảo lãnh tín dụng thì phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Đại diện theo pháp luật của Quỹ là Giám đốc Quỹ.

Điều 4. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Quỹ là 50 năm kể từ khi quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động

1. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn.

2. Quỹ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của mình.

3. Quỹ chỉ được thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng và cho vay đối với các khoản vay đúng đối tượng, đủ điều kiện bảo lãnh và cho vay theo quy định tại Điều lệ này.

4. Quỹ ưu tiên thực hiện bảo lãnh tín dụng và cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Điều lệ này.

5. Quỹ cho vay hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng và các lĩnh vực ngành nghề theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Bảo lãnh tín dụng” là cam kết của Quỹ với tổ chức cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh được quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ số tiền đã được Quỹ trả nợ thay.

2. “Bên bảo lãnh” là Quỹ được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

3. “Bên được bảo lãnh” là đối tượng quy định tại Điều 19 của Điều lệ này được Quỹ cấp bảo lãnh tín dụng.

4. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.

5. “Tổ chức cho vay” là các tổ chức tín dụng và các quỹ tài chính Nhà nước có chức năng cho vay theo quy định của pháp luật.

6. “Hợp đồng bảo lãnh tín dụng” là thỏa thuận bằng văn bản giữa 02 bên gồm: Bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc 03 bên gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

7. “Chứng thư bảo lãnh tín dụng” là cam kết bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh.

8. “Nghĩa vụ trả nợ gốc” là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của bên bảo lãnh mà bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để bên bảo lãnh trả nợ thay theo quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và Điều lệ này.

9. “Khách hàng” là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức cho vay và được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh.

10. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28, Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 được sửa đổi, bổ

sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

11. “Nghị định số 34/2018/NĐ-CP” là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương II

CHỨC NĂNG, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 7. Chức năng của Quỹ

1. Tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các chương trình, dự án tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; đồng thời, thực hiện cho vay hỗ trợ các dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Phối hợp với các tổ chức cho vay trong việc kiểm tra, giám sát và thẩm định các dự án cho vay đầu tư sản xuất kinh doanh có bảo lãnh để ngăn chặn, xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh.

3. Tư vấn, cung cấp thông tin các chương trình mục tiêu, các chủ trương, chính sách của nhà nước về tài chính, tín dụng trong việc trợ giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của Quỹ

1. Thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đúng đối tượng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều lệ này.

2. Thẩm định, đánh giá phương án tài chính, phương án trả nợ và tài sản đảm bảo (nếu có) của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đề nghị bảo lãnh hoặc vay vốn thực hiện dự án khởi nghiệp.

3. Sử dụng vốn đúng mục đích để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kế hoạch tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động bảo lãnh tín dụng và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng.

8. Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Điều 9. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.

2. Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban nhân dân Tỉnh và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quyết định cấp bảo lãnh tín dụng, cho vay hỗ trợ khởi nghiệp.

3. Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Được từ chối mọi yêu cầu của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ này.

5. Được đề nghị tổ chức cho vay chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng, hợp đồng vay vốn.

6. Được thu lãi cho vay, phí bảo lãnh theo quy định.

Chương III

NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 10. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Điều 11. Nguồn hình thành vốn điều lệ

1. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn do ngân sách cấp: 100.000.000.000 đồng;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ;

d) Vốn nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

đ) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động: vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Quỹ bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ.

3. Các khoản vốn khác.

a) Vốn nhận Ủy thác của tỉnh, các quỹ tài chính địa phương khác, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (bên Ủy thác) để thực hiện yêu cầu của bên nhận Ủy thác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền lợi của tổ chức tham gia góp vốn

1. Các tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ được chia lãi hàng năm theo quy định của Điều lệ này.

2. Các tổ chức tín dụng tham gia góp vốn vào Quỹ được ưu tiên bảo lãnh tín dụng cho khách hàng có vay vốn.

3. Các doanh nghiệp góp vốn vào Quỹ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ khởi nghiệp.

Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Điều 13. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm có:

1. Chủ tịch Quỹ;

2. Kiểm soát viên;

3. Ban điều hành gồm: Giám đốc Quỹ, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 14. Tổ chức điều hành

Bộ máy điều hành của Quỹ được ủy thác cho bộ máy điều hành của Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh thực hiện, theo quy tắc sau:

1. Giao Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Quỹ.

2. Giao Trưởng ban Ban kiểm soát Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh làm kiểm soát viên của Quỹ.

3. Giao Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh thực hiện nhiệm vụ Giám đốc Quỹ.

Điều 15. Chủ tịch Quỹ

Thẩm quyền bổ nhiệm; tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm; quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ, thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Kiểm soát viên Quỹ

Thẩm quyền bổ nhiệm; tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm; chế độ hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm soát viên Quỹ, thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Giám đốc Quỹ

Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ, thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 18. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ

Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và chức năng các bộ phận giúp việc của Quỹ, thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương V

Mục 1

BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 19. Đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng

1. Đối tượng được Quỹ cấp bảo lãnh tín dụng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn, có tiềm năng phát triển nhưng chưa đủ điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng ở các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo quy định tại Điều lệ này.

2. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau sẽ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng.

a) Các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

b) Các lĩnh vực hoặc dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ.

Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ được Quỹ ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 20. Điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng

Các đối tượng được bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 19 Điều lệ này chỉ được Quỹ xem xét cấp bảo lãnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay được Quỹ thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này.

2. Có phương án về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh tại thời điểm Quỹ thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh.

3. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

4. Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 29 Điều lệ này.

Điều 21. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (bao gồm cả vốn lưu động và vốn trung, dài hạn) tại tổ chức cho vay. Căn cứ vào tính khả thi, mức độ rủi ro của doanh nghiệp, dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quỹ, Quỹ xem xét, quyết định cụ thể mức bảo lãnh cho doanh nghiệp.

2. Bảo lãnh của Quỹ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay.

b) Bảo lãnh nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay.

c) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay.

3. Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, Quỹ xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

Điều 22. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng

1. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng của Quỹ được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định.

2. Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật thì Quỹ tiếp tục cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.

Điều 23. Đồng tiền và giới hạn cấp bảo lãnh tín dụng

1. Đồng tiền bảo lãnh tín dụng là đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư: tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ trên vốn điều lệ thực có của Quỹ không vượt quá 15% đối với một khách hàng và không vượt quá 20% đối với một khách hàng và người có liên quan.

3. Giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động: ngoài quy định về giới hạn bảo lãnh vay vốn tại khoản 2 Điều này, giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động của Quỹ tối đa không vượt quá vốn chủ sở hữu của khách hàng thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế của năm trước liền kề.

4. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ cho các bên được bảo lãnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này tối đa không vượt quá 03 lần vốn điều lệ thực có của Quỹ.

Điều 24. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng

1. Các chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Chi phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng khách hàng trả cho Quỹ cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh tín dụng được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định các mức chi phí cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này trong từng thời kỳ để Quỹ có căn cứ thực hiện.

3. Việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Quy chế quy định cụ thể về các trường hợp, lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ. Nguyên tắc để xác định mức độ miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Thuộc lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên của địa phương.

b) Phù hợp với khả năng tài chính của Quỹ.

c) Thẩm quyền phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể là Chủ tịch Quỹ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.
2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 20 Điều lệ này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ.
3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh trực tiếp tại Quỹ hoặc qua bưu điện.
4. Giám đốc Quỹ trình Chủ tịch Quỹ ban hành quy định cụ thể về thành phần hồ sơ khách hàng đề nghị bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều này.

Điều 26. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu do bên được bảo lãnh gửi đến; thực hiện thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và các điều kiện bảo lãnh khác theo quy định tại Điều lệ này.
2. Bên bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng.
3. Chậm nhất sau 20 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

Điều 27. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 02 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 03 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) thỏa thuận, ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ này và bao gồm các nội dung cơ bản sau:
 - a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh (đối với trường hợp hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên ký kết).
 - b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

- c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi.
 - d) Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều lệ này.
 - đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng.
 - e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 34 và Điều 35 Điều lệ này.
 - g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh quy định tại Điều 29 Điều lệ này.
 - h) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều lệ này.
 - i) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức để chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này.
 - k) Thỏa thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm: lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh.
 - l) Thỏa thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh.
 - m) Những thỏa thuận khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của Quỹ.
2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất.
3. Quỹ xây dựng mẫu hợp đồng bảo lãnh tín dụng đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Quỹ phê duyệt.

Điều 28. Chứng thư bảo lãnh

- 1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.
- 2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm các nội dung cơ bản sau:
 - a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh.
 - b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi.
 - c) Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
 - d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh.
- đ) Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh.

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung liên quan đến nội dung, xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh.

g) Các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này.

h) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên có liên quan.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất cụ thể.

Điều 29. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn

1. Các biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn của Quỹ quy định tại Điều lệ này gồm:

a) Quyền tài sản, tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba.

b) Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá của Quỹ.

c) Xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá xếp hạng của Quỹ là doanh nghiệp đảm bảo khả năng trả nợ cho khoản vay tại tổ chức cho vay.

2. Quỹ đánh giá và quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều biện pháp nhằm bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn và hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp miễn tài sản bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Quỹ trình Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này theo quy định tại Quy chế về các trường hợp được miễn tài sản bảo đảm tại khoản 4 Điều này.

3. Trong từng trường hợp, bên được bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất với Quỹ về biện pháp bảo đảm và ghi cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều lệ này.

4. Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quy chế về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm, trường hợp miễn tài sản bảo đảm của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này căn cứ vào các tiêu chí: Lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển của địa phương, điều

kiện tài chính của doanh nghiệp, mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quý và các tiêu chí khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền.

a) Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 20 Điều lệ này.

b) Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

c) Thu các chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 24 Điều lệ này.

d) Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.

đ) Từ chối cấp bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng nêu tại Điều 20 Điều lệ này.

e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng thuộc trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu tại Điều 36 Điều lệ này.

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết.

h) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh.

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến.

b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và các quy định tại Điều lệ này.

c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.

d) Trường hợp bên bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo lãnh phải chuyển giao toàn bộ quyền nắm giữ tài sản thế chấp cho tổ chức cho vay ngay sau khi bên bảo lãnh không đồng ý trả nợ thay cho bên được bảo lãnh.

đ) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền.

a) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Yêu cầu bên được bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay; xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ cho bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng.

d) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo quy định tại Điều lệ này.

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh.

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự, Điều lệ này và các văn bản quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại chứng thư bảo lãnh đối với các nội dung sau:

- Nghĩa vụ liên quan đến bên nhận bảo lãnh.

- Thông báo của bên nhận bảo lãnh cho Quỹ bằng văn bản các nội dung liên quan đến khoản cho vay của bên được bảo lãnh.

- Trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo lãnh phải bảo toàn tài sản thế chấp; chuyển giao tài sản thế chấp cho Quỹ khi Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại chứng thư bảo lãnh tín dụng.

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng.

d) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay.

e) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

d) Nộp các chi phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

đ) Trong trường hợp có phát sinh thay đổi giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của Quỹ, bên được bảo lãnh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho Quỹ.

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay.

g) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 33. Quy trình thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng

1. Sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ vay cho bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh thông báo cho bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 34 Điều lệ này.

2. Bên bảo lãnh thẩm định các hồ sơ bên nhận bảo lãnh đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 35 Điều lệ này.

3. Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp chấp thuận trả nợ thay và không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp không đồng ý trả nợ thay theo quy định tại Điều 36 Điều lệ này.

4. Bên được bảo lãnh nhận nợ và hoàn trả bên bảo lãnh đối với nghĩa vụ nợ đã được bên bảo lãnh trả nợ thay.

5. Xử lý rủi ro trong trường hợp không thu hồi được nợ đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

Điều 34. Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh quy định tại Điều 27 và Điều 28 Điều lệ này.

2. Trường hợp sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ tại khoản 1 Điều này mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh về tình hình không trả được nợ của bên được bảo lãnh và đề nghị bên bảo lãnh trả nợ thay theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh mà các bên đã ký kết, kèm theo các hồ sơ có liên quan chứng minh việc đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ và hồ sơ liên quan đến khoản bảo lãnh do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh.

3. Giám đốc Quỹ trình Chủ tịch Quỹ quy định cụ thể về thành phần hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh.

Điều 35. Thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh quy định tại Điều 34 Điều lệ này, bên bảo lãnh phải thực hiện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Số tiền bên nhận bảo lãnh đề nghị bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay;

b) Tính hợp pháp việc giải ngân khoản vay của bên nhận bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh trước và sau khi phát hành chứng thư bảo lãnh, đảm bảo đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan đối với khoản vay;

c) Việc bên nhận bảo lãnh chấp hành đầy đủ, đúng các cam kết tại các điều khoản tại chứng thư bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

d) Giá trị thị trường của tài sản bảo đảm đối với trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm chung đối với khoản bảo lãnh và khoản vay theo quy định tại Điều lệ này.

2. Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm thẩm định xong hồ sơ bên bảo lãnh phải có văn bản chấp thuận trả nợ thay, trong đó thông báo cụ thể về thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh đối với phần nghĩa vụ đã cam kết trong Chứng thư bảo lãnh.

3. Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và thuộc các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại Điều 36 Điều lệ này, bên bảo lãnh có văn bản thông báo cho bên nhận bảo lãnh việc không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình và nêu rõ nguyên nhân không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 36. Các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau:

1. Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ đối với bên được bảo lãnh theo quy định tại Điều 34 Điều lệ này.

2. Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định của pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức cho vay đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh, không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra, giám sát không kịp thời dẫn đến việc khách hàng sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

3. Các trường hợp khác do bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh đã ký kết.

Điều 37. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

1. Sau khi gửi văn bản thông báo chấp thuận trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh quy định tại Điều 34 Điều lệ này, bên bảo lãnh sẽ thực hiện chuyển tiền

cho bên nhận bảo lãnh theo thời gian tại văn bản chấp thuận trả nợ thay. Căn cứ tình hình tài chính, bên bảo lãnh có thể thỏa thuận với bên nhận bảo lãnh về việc chuyển toàn bộ số tiền bảo lãnh một lần hoặc chuyển nhiều lần.

2. Số tiền trả nợ thay bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

3. Trước khi thực hiện chuyển tiền trả nợ thay, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh phải hoàn thành thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm chung cho khoản vay và khoản được bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 38. Nhận nợ và hoàn trả khoản nợ được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh nhận nợ với bên bảo lãnh.

a) Sau khi Quỹ chuyển tiền trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh phải trả nợ cho bên bảo lãnh gồm: Nợ gốc trả cho Quỹ (gồm nợ gốc và lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ đã trả nợ thay), nợ lãi nhận nợ bắt buộc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ, chi phí bảo lãnh chưa thu hồi được, các chi phí khác mà bên bảo lãnh đã chi trả thay cho bên được bảo lãnh. Việc nhận nợ vay bắt buộc được thực hiện bằng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

c) Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh, Quỹ quyết định thời hạn nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất nhận nợ bắt buộc áp dụng cho khoản trả nợ thay. Thời hạn nhận nợ bắt buộc không quá 1/3 thời hạn cho vay trong hạn của khoản vay được bảo lãnh.

2. Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Quỹ báo cáo Chủ tịch Quỹ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc đối với từng trường hợp cụ thể nêu tại điểm b khoản 1 Điều này. Chủ tịch Quỹ xem xét ban hành Quy chế về mức lãi suất nhận nợ, miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc để Quỹ triển khai thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 41 Điều lệ này.

Điều 39. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát hành chứng thư bảo lãnh mà không có khoản giải ngân nào của bên nhận bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thì chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực.

5. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

6. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

7. Theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 40. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh

1. Phân loại nợ: Quỹ thực hiện phân loại nợ đối với các khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh (khách hàng phải nhận nợ bắt buộc) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng.

2. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh: Quỹ được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên số dư cam kết bảo lãnh của Quỹ;

b) Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể: Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ, Quỹ thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh, tỷ lệ trích không quá tỷ lệ trích tối đa theo từng nhóm nợ theo quy định đối với các tổ chức tín dụng.

3. Quỹ được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để bù đắp các khoản nợ cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nợ sau khi đã sử dụng các khoản bảo hiểm rủi ro (đối với các trường hợp mua bảo hiểm rủi ro). Cuối năm, nếu không sử dụng hết, số dư của quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được chuyển sang năm tiếp theo để sử dụng.

Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh không đủ bù đắp những rủi ro bảo lãnh phát sinh trong năm thì sẽ lấy từ nguồn quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 41. Xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro: việc xử lý rủi ro của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

b) Giảm thiệt hại tối đa cho nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các cơ quan liên quan trong việc bảo lãnh, thu hồi khoản trả nợ thay theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

2. Các biện pháp xử lý rủi ro của Quỹ bao gồm: Cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp: xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ.

b) Chủ tịch Quỹ quyết định các biện pháp khoan nợ, xử lý tài sản bảo đảm.

c) Giám đốc Quỹ quyết định biện pháp cơ cấu nợ.

4. Cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được bổ sung vào quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh tín dụng của Quỹ.

Mục 2

HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP

Điều 42. Quy định cho vay vốn

Việc cho vay vốn của Quỹ được thực hiện theo phương thức cho vay có hoàn trả (có kỳ hạn, có hạn mức), có thu lãi.

Điều 43. Đối tượng vay vốn

1. Cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Điều 44. Lĩnh vực cho vay vốn

1. Lĩnh vực công nghệ, thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ làm nền tảng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ du lịch, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống.

3. Các lĩnh vực khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 45. Điều kiện để được vay vốn và đảm bảo tiền vay

1. Các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiệu quả, khả thi được Hội đồng tư vấn khởi nghiệp tỉnh tuyển chọn, thông qua và được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

3. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

4. Phải dùng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp đảm bảo tiền vay. Đối với các dự án khởi nghiệp không hình thành tài sản từ vốn vay để thế chấp đảm bảo tiền vay thì phải được Hội đồng tư vấn khởi nghiệp tỉnh xác định rõ trong văn bản tuyển chọn, thông qua dự án.

Điều 46. Nguyên tắc cho vay vốn

1. Bên vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích nêu trong Giấy đề nghị vay vốn, kèm dự án (phương án sản xuất kinh doanh) đã được phê duyệt.

2. Bên vay vốn phải trả nợ đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi.

Điều 47. Mức lãi cho vay

1. Mức lãi suất cho vay: theo lãi suất do Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định.

2. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn.

Điều 48. Mức vốn cho vay

1. Đối với cá nhân: tối đa là 300.000.000 đồng.

2. Đối với nhóm cá nhân: tối đa là 500.000.000 đồng.

3. Đối với doanh nghiệp/tổ chức: tối đa là 1.000.000.000 đồng.

Mức cho vay tối đa đối với người vay được xác định trên cơ sở nhu cầu và khả năng hoàn trả nợ của từng người vay, khả năng nguồn vốn của Quỹ. Mức cho vay tối đa do Chủ tịch Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố từng thời kỳ.

Điều 49. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay: theo chu kỳ sản xuất kinh doanh của dự án vay vốn và khả năng trả nợ của người vay, nhưng tối đa không quá 03 năm.

2. Trường hợp đặc biệt, đối với những dự án có chu kỳ sản xuất dài, cần thời hạn vay vốn dài hơn, do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định thời hạn cho vay nhưng không quá năm (05) năm.

Điều 50. Thẩm quyền quyết định cho vay

1. Giám đốc Quỹ quyết định mức vốn cho vay tối đa là 500.000.000 đồng.

2. Chủ tịch Quỹ quyết định mức vốn cho vay trên 500.000.000 đồng.

Điều 51. Quy chế cho vay vốn

Quy chế cho vay vốn do Giám đốc Quỹ trình Chủ tịch Quỹ xem xét, ban hành.

Điều 52. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Đối với những dự án, phương án gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, động đất, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác) dẫn đến người vay không trả được một phần hoặc toàn bộ số vốn vay thì được xem xét xử lý rủi ro theo các hình thức: gia hạn nợ, khoan nợ và xóa nợ.

2. Thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay và chỉ được gia hạn một lần. Giám đốc Quỹ xem xét việc gia hạn nợ.

3. Chủ tịch Quỹ quyết định việc xóa nợ lãi.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định việc khoan nợ, xóa nợ gốc. Trường hợp xóa nợ, sau khi quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh.

5. Nguồn vốn xử lý rủi ro đối với trường hợp xóa nợ gốc do Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, hỗ trợ trong từng trường hợp cụ thể.

Chương VI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO

Điều 53. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thông tin và báo cáo

1. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thông tin và báo cáo của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chương VII

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 54. Giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ

Nội dung giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chương VIII

CƠ CẤU LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN QUỸ

Điều 55. Cơ cấu lại và giải thể Quỹ

Việc cơ cấu lại và giải thể Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 và Điều 56 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 56. Phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng

Việc phá sản Quỹ được thực hiện theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND-HC ngày 10/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, phát sinh khó khăn, vướng mắc, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động, báo cáo Chủ tịch Quỹ trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dương